

Số: /TTr-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020; gắn với báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035

Kính gửi: UBND tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Chương trình số 71-CTr/TU ngày 10/12/2019 của Tỉnh ủy về Chương trình công tác năm 2020 của Tỉnh ủy; Chương trình số 72-CTr/TU ngày 10/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy năm 2020; Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành nội dung, chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2020;

Sở Nông nghiệp và PTNT xin trình dự thảo báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020; gắn với báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, nội dung cụ thể như sau:

1. Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết

Sở Nông nghiệp và PTNT (Sở) đã thành lập Tổ công tác tham mưu xây dựng Đề cương báo cáo gửi các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị chuyên môn thuộc Sở để tổng hợp báo cáo. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị gửi, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổng hợp xây dựng dự thảo báo cáo (lần 1) gửi các sở, ban, ngành, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, MTTQ tỉnh, huyện ủy, thành ủy và UBND các huyện thành phố tham gia đóng góp ý kiến, cụ thể:

- Tổng số đơn vị gửi xin ý kiến là 37 đơn vị.

- Số đơn vị tham gia ý kiến: Có 18 đơn vị tham gia ý kiến bằng văn bản đều cơ bản nhất trí với dự thảo báo cáo. Trong đó có 07 đơn vị đề xuất thêm một số ý để hoàn chỉnh báo cáo tập trung vào việc sửa đổi, bổ sung một số đề mục cho phù hợp; đánh giá làm rõ thêm về một số kết quả đạt được và khó khăn, tồn tại, hạn chế cần khắc phục; hiệu chỉnh số liệu về kết quả thực hiện một số mô hình theo Kế hoạch số 211/KH-UBND của UBND tỉnh, các cơ chế chính sách và nguồn lực đầu tư của huyện thành phố cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo báo cáo (lần 2) để trình UBND tỉnh.

2. Nội dung chính của Báo cáo (gồm 2 phần)

PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. TÌNH HÌNH PHỔ BIẾN, QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT

1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt Nghị quyết

Ngay sau khi các Nghị quyết được ban hành, 100% cấp ủy, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở đã tập trung chỉ đạo, phổ biến, quán triệt đến đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân được biết để tổ chức triển khai; thực hiện hàng nghìn tin, bài, chuyên mục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Trung ương, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang, Đài phát thanh địa phương và các trang thông tin điện tử; tổ chức trên 50 cuộc hội nghị, hội thảo đầu bờ. Điển hình có một số ngành, địa phương làm tốt như: Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở thông tin và truyền thông các huyện: Hiệp Hòa, Lục Nam, Yên Dũng, Tân Yên và thành phố Bắc Giang... Quá trình tổ chức quán triệt triển khai thực hiện các Nghị quyết đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thường xuyên của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh.

2. Việc xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án để cụ thể hóa thực hiện các Nghị quyết

Để triển khai thực hiện các Nghị quyết, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 30/9/2016 về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giai đoạn 2017-2020. Trên cơ sở các Nghị quyết, Kế hoạch của tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan, các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị cũng đã ban hành Nghị quyết, Kế hoạch, Đề án cụ thể để triển khai thực hiện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện Nghị quyết 130-NQ/TU của BTV Tỉnh ủy

1.1. Kết quả thực hiện mục tiêu của Nghị quyết

Sau 05 năm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, toàn tỉnh đã xây dựng trên 716 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (mô hình) sản xuất hiệu quả, có liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, HTX theo chuỗi giá trị, sản phẩm đảm bảo chất lượng ATTP; các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu, điển hình như: Vải thiều, rau an toàn rau chế biến, gà đồi, thịt lợn sạch. Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích ứng dụng công nghệ cao bình quân đạt từ 220-250 triệu đồng/ha/năm, cao hơn từ 2-2,5 lần so với sản xuất thông thường, trong đó mô hình sản xuất trong nhà lưới, nhà màng đạt từ 700-1.200 triệu đồng/ha/năm. Năng suất cây trồng, vật nuôi và giá trị gia tăng tăng từ 30-40% so với năm 2016 (hoàn thành và đạt mục tiêu của Nghị quyết đề ra).

1.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm

1.2.1. Công tác tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, tham quan học tập kinh nghiệm

Các cấp các ngành từ tỉnh đến đến cơ sở đã làm tốt công tác thông tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, tham quan học tập kinh nghiệm, với kết quả sau 05 năm đã tổ chức trên 40 cuộc thăm quan học tập kinh nghiệm ở trong và ngoài nước cho trên 1.500 lượt người tham gia; tổ chức trên 400 lớp đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho trên 20.000 người tham dự... điển hình như: Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lục Nam, Tân Yên và thành phố Bắc Giang.

1.2.2. Xây dựng quy hoạch chuyên ngành

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 phê duyệt Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 phê duyệt Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; ngoài quy hoạch của tỉnh, các huyện, thành phố cũng đã chủ động rà soát, lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn, điển hình như các huyện: Việt Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên và thành phố Bắc Giang.

1.2.3. Kết quả tổ chức, triển khai xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn theo Kế hoạch 211/KH-UBND của UBND tỉnh (Kế hoạch)

1.2.3.1. Về trồng trọt

- *Mô hình sản xuất rau an toàn, rau chế biến*: Kết quả thực hiện 141 ha đạt 352,5% so với kế hoạch, tập trung tại huyện các: Yên Dũng, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Lục Nam; các mô hình này có hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp; năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế tăng cao so với sản xuất rau thông thường; giá trị thu nhập bình quân từ 500-800 triệu đồng/ha/năm, tăng 30-50% so với trước năm 2016; sản phẩm có thị trường tiêu thụ ổn định thông qua hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp, bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung ở các huyện như: Lục Nam, Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Hiệp Hòa và thành phố Bắc Giang.

- *Mô hình sản xuất hoa cao cấp (chất lượng cao)*: Được triển khai ở thành phố Bắc Giang với quy mô 5,5 ha đạt 275 % so với kế hoạch; các mô hình đã đi vào sản xuất ổn định, có liên kết tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp, HTX, cho doanh thu từ 3-5 tỷ đồng/ha/năm, gấp 2-3 lần so với sản xuất hoa thông thường. Mô hình đang được triển khai nhân rộng trên địa bàn thành phố Bắc Giang và một số huyện như: Hiệp Hòa, Lạng Giang, Việt Yên, Tân Yên. Bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất hoa tập trung điển hình như: Xã Thái Đào huyện Lạng Giang, xã Đình Trì thành phố Bắc Giang.

- *Mô hình sản xuất nấm cao cấp*: Triển khai trên địa bàn huyện Lạng Giang với quy mô 0,6 ha đạt 120% so với kế hoạch; nấm được sản xuất trong nhà màng, nhà lạnh, sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu và hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, bước đầu sản xuất cho năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn so với sản xuất nấm thông thường từ 30-40%, kiểm soát tốt sâu bệnh phát sinh và gây hại; mô hình đang được triển khai nhân rộng trên địa bàn huyện Lạng Giang, Việt Yên và Hiệp Hòa.

- *Mô hình sản xuất cây có múi (cam)*: Mô hình được triển khai ở huyện Lục Ngạn trên cây cam Đường Canh và cây cam Vinh với quy mô 35 ha đạt 116,6% so với kế hoạch; mô hình áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, quy trình sản xuất VietGAP, kết quả đánh giá ban đầu cho thấy chi phí sản xuất giảm, năng suất và hiệu quả kinh tế tăng từ 30-50% so với sản xuất thông thường; thu nhập trung bình từ 500-700 triệu đồng/ha/năm, điển hình như mô hình cam Đường Canh của ông Bùi Đức Long xã Hồng Giang huyện Lục Ngạn quy mô 5 ha thu nhập 5,4 tỷ đồng/năm.

- *Mô hình sản xuất chè*: Triển khai ở huyện Yên Thế với quy mô 41,32 ha đạt 206,6 % so với kế hoạch; mô hình ứng dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, sử dụng giống mới, phân bón và thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học; sản xuất theo quy trình VietGAP gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, năng suất, chất lượng và hiệu quả tăng từ 20-30% so với sản xuất thông thường. Kết quả thành công của mô hình đã giúp nhân rộng diện tích trồng chè của huyện lên trên 530 ha (có 17 ha sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP) với sản lượng đạt trên 4.300 tấn.

1.2.3.2. Về chăn nuôi

- *Mô hình chăn nuôi gà thịt*: Được triển khai trên địa bàn huyện Yên Thế với quy mô 120.000 con/lứa đạt 400% so với kế hoạch; mô hình sử dụng chế phẩm sinh học, độn lót sinh thái, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học. Nhờ áp dụng quy trình kỹ thuật, nên gà lớn nhanh, tỷ lệ sống cao trên 98%, chất lượng thịt tốt, giá bán cao hơn gà nuôi thông thường từ 5.000 - 7.000 đồng/kg; đến nay chăn nuôi gà an toàn sinh học theo mô hình trang trại, gia trại đang được phát triển và mở rộng trên địa bàn tỉnh chiếm khoảng 46% tổng đàn, tập trung chủ yếu tại các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam...

- *Mô hình chăn nuôi lợn (lợn thịt, lợn nái)*: Được triển khai ở huyện Hiệp Hòa và Tân Yên với quy mô 21.950 con/lứa, đạt 219,5% so với kế hoạch. Mô hình sử dụng giống lợn ngoại, độn lót sinh thái, chế phẩm sinh học, hóa chất tiêu độc khử trùng, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học theo hướng VietGAHP; có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi ổn định; chi phí sản xuất giảm, lợn lớn nhanh, thịt đảm bảo chất lượng tốt, giá bán cao hơn từ 20-30% so với nuôi thông thường, hạn chế dịch bệnh, không gây ô nhiễm môi trường. Việc áp dụng quy trình chăn nuôi lợn theo hướng VietGAHP đang được triển khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh chiếm khoảng 43% tổng đàn, tập trung chủ yếu ở các huyện: Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lạng Giang, Lục Nam và thành phố Bắc Giang.

1.2.3.3. Về thủy sản

Mô hình sản xuất cá giống rô phi đơn tính dòng Đài Loan áp dụng công nghệ sử dụng hormone chuyển đổi giới tính được triển khai tại Trung tâm Giống Thủy sản cấp I với số lượng 2,01 triệu con/năm, đạt 100% so với kế hoạch; con giống đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Mô hình nuôi cá (rô phi đơn tính, chép lai, trắm cỏ) thâm canh theo tiêu chuẩn VietGAP được triển khai trên địa bàn huyện Yên Dũng với quy mô 13 ha đạt 130% so với kế hoạch. Việc áp dụng quy trình nuôi cá thâm canh theo tiêu chuẩn VietGAP có giá bán cao hơn từ 15-20% so với nuôi thông thường, mô hình đang được triển khai nhân rộng trên địa bàn tỉnh, đến nay quy mô đạt 530 ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh đạt tiêu chuẩn VietGAP được cấp giấy chứng nhận đạt 46 ha tăng 4,6 lần so với kế hoạch; bước đầu đã hình thành 20 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện: Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng và Lạng Giang.

1.2.3.4. Về lâm nghiệp

Mô hình sản xuất giống bạch đàn, keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô được triển khai tại Trung tâm Giống cây trồng tỉnh với quy mô 2 triệu cây đạt 100 % so với kế hoạch; cây giống đảm bảo chất lượng, tỷ lệ sống sau trồng đạt trên 95%.

Mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn bằng giống mới được triển khai tại huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế với quy mô 120 ha đạt 150% so với kế hoạch. Việc sử dụng giống nuôi cấy mô, phân bón, cơ giới hóa trong thâm canh trồng rừng đang được áp dụng mạnh mẽ, đến nay diện tích rừng trồng tập trung toàn tỉnh đạt trên 80.000 ha, trong đó diện tích rừng thâm canh gỗ lớn là 9.052 ha chiếm 11,3%; diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) khoảng 2.171 ha; diện tích rừng trồng bằng giống nuôi cấy mô, hom chiếm khoảng 60%, cho năng suất từ 17-20 m³ gỗ/ha/năm, tăng gấp 2 lần so với năm 2008; sản lượng gỗ khai thác bình quân 0,5 triệu m³ gỗ/năm; bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất nguyên liệu gỗ tập trung tại các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động và Yên Thế.

1.2.4. Kết quả thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh và cơ chế chính sách hỗ trợ từ các nguồn vốn khác trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, từ năm 2017 đến nay toàn tỉnh triển khai xây dựng 126 mô hình với tổng diện tích nhà lưới, nhà màng 271.636 m²; việc sản xuất cây trồng trong nhà lưới, nhà màng đã hạn chế được tác động bất lợi của điều kiện thời tiết, giúp sản xuất chủ động, trái vụ, nâng cao được năng suất, chất lượng, giá trị và hiệu quả kinh tế tăng từ 30-50% so với sản xuất thông thường, điển hình như: Mô hình trồng dưa lưới, dưa lê Hàn Quốc của Hợp tác xã rau sạch Yên Dũng và Hợp tác xã nông nghiệp Đồng Tâm 3 Hiệp Hòa cho doanh thu trung bình 2-3 tỷ đồng/ha/năm, lợi nhuận đạt khoảng 50% gấp 3-5 lần so với sản xuất thông thường. Ngoài mô hình thực hiện theo Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, các sở, ngành, các huyện, thành phố cũng đã quan tâm đầu tư, hỗ trợ xây dựng hàng trăm mô hình, điển hình như: Lĩnh vực trồng trọt, tính đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã triển khai xây dựng 246 mô hình nông nghiệp công nghệ cao sản xuất rau, hoa với tổng diện tích nhà lưới nhà màng trên 405.300 m².

1.2.5. Công tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ; tổng kết kinh nghiệm sản xuất ở địa phương; hợp tác quốc tế trong việc chuyển giao công nghệ

Các sở, ngành, cùng các huyện thành phố đã chủ động phối hợp với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, doanh nghiệp trong và ngoài nước để nghiên cứu ứng

dụng, tiếp nhận chuyển giao quy trình công nghệ thông qua các mô hình, đề tài dự án khoa học công nghệ; kết quả tính từ năm 2016 đến nay, toàn tỉnh đã triển khai 29 đề tài, dự án khoa học cấp quốc gia, cấp tỉnh và hàng trăm đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp cơ sở; tiến hành đánh giá tổng kết rút kinh nghiệm thực tiễn thông qua các hội thảo quốc tế, các diễn đàn kinh tế ở trong và ngoài nước, ở các địa phương để khuyến cáo nhân rộng các điển hình, các mô hình sản xuất có hiệu quả.

1.2.6. Cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các sở, ngành và các huyện, thành phố tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách, các đề án, dự án của trung ương, của tỉnh; đồng thời các huyện, thành phố cũng có cơ chế chính sách riêng để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp. Kết quả đến nay toàn tỉnh dồn điền, đổi thửa được trên 17.000 ha, xây dựng 163 cánh đầu mẫu, tích tụ trên 2.000 ha đất nông nghiệp để sản xuất tập trung; đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao điển hình như: Tập đoàn Hòa Phát triển, Tập đoàn Dabaco...

1.2.7. Phát triển xây dựng thương hiệu; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Đến nay, toàn tỉnh có 52 sản phẩm chủ lực và đặc trưng, 40 sản phẩm đã được đăng ký bảo hộ ở trong và ngoài nước như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Singapore, Lào...; 60 sản phẩm được đăng ký nhãn hiệu; kinh tế hợp tác ngày càng phát triển với 478 hợp tác xã nông nghiệp. Các hợp tác xã tham gia liên kết với doanh nghiệp và người dân trong việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi. Các sản phẩm được sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP đảm bảo chất lượng ATTP, có bao bì nhãn mác và tem truy xuất nguồn gốc rõ ràng, được xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá thông qua các hội chợ, triển lãm, siêu thị, nhà hàng, trên các phương tiện thông tin đại chúng ở để người tiêu dùng trong và ngoài nước được biết, qua đó giúp cho việc tiêu thụ các sản phẩm của tỉnh được thuận lợi.

1.2.8. Công tác quản lý nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch đã được phê duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; tổ chức công khai, minh bạch các quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng đến các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh được biết nhằm thu hút các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra trên 630 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và xử phạt VPHC 223 trường hợp vi phạm với số tiền trên 1,1 tỷ đồng, qua đó giúp kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các chế phẩm, hóa chất độc hại, chất phụ gia, chất cấm trong sản xuất và bảo quản nông sản đảm bảo lợi ích và sức khỏe cộng đồng.

1.2.9. Một số kết quả khác về ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Về sản xuất lúa: Áp dụng quy trình canh tác tiên tiến SRI, 3 giảm, 3 tăng với trên 65% diện tích, cơ giới hóa khâu làm đất 98%, thu hoạch 85%, vận chuyển trên 60%; sử dụng phân bón hữu cơ sinh học, các giống lúa mới năng suất chất lượng, sản xuất có liên kết với các doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm. Sản xuất lúa chất lượng trên 36.200 ha, chiếm 35,2%, sản lượng đạt trên 219 ngàn tấn; bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung tại các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn.

Về sản xuất cây ăn quả: Đã áp dụng quy trình VietGAP, GlobalGAP trong canh tác chiếm trên 39% diện tích; ứng dụng công nghệ thời tiết thông minh Imetos, phần mềm VietGAP, mã QR Code để truy xuất nguồn gốc, công nghệ tưới nhỏ giọt, công nghệ thông tin, công nghệ sau thu hoạch. Đến nay, diện tích vải thiều toàn tỉnh sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP trên 14.300 ha chiếm 50,1%, sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP đạt 258 ha; sản xuất để xuất khẩu vào các thị trường khó tính như: Mỹ, Úc, EU... là 218 ha. Đặc biệt là năm 2020 toàn tỉnh đang triển khai sản xuất 50 ha vải thiều đạt tiêu chuẩn để xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Vải thiều sản xuất theo tiêu chuẩn GAP cho năng suất tăng 20-30%, đảm bảo chất lượng, giá bán cao hơn 2-3 lần so với sản xuất truyền thống.

1.2.10. Kinh phí đầu tư, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

Sau 05 năm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, đã huy động được một nguồn lực lớn của toàn xã hội đầu tư, hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt trên 593.124 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 103.589 triệu đồng, chiếm 17,5%. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 94.895 triệu đồng, chiếm 16,0%. Ngân sách huyện/TP hỗ trợ 65.735 triệu đồng, chiếm 11,1%. Vốn đối ứng của các tổ chức, cá nhân là trên 328.905 triệu đồng, chiếm 55,4%.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 401-NQ/TU của BTV Tỉnh ủy

Ngay sau khi có Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, ngày 30/5/2019 UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 115/KH-UBND để cụ thể hóa nội dung thực hiện Nghị quyết. Sau 1 năm triển khai, đến nay kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã cơ bản đạt được theo các yêu cầu về nội dung, tiến độ mà Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh đề ra, cụ thể như sau:

Công tác quán triệt, xây dựng kế hoạch triển khai: 100% các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố đã tổ chức triển khai học tập, phổ biến, quán triệt Nghị quyết; Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội, cùng với chính quyền các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng từ tỉnh đến cơ sở đã chủ động, tích cực thông tin tuyên truyền đến đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân; đồng thời ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án để cụ thể hóa nhằm thực hiện các mục tiêu mà Nghị quyết đề ra.

Rà soát, định hướng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh: Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố đang tiến hành rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương để xây dựng

bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất và triển khai trên thực địa.

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào các khâu của sản xuất nông nghiệp: Sở Khoa học và Công nghệ, cùng các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố đang phối hợp triển khai xây dựng 08 chương trình, đề án ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ về giống, quy trình sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, dự kiến hoàn thành và trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành năm 2020.

Tăng cường hỗ trợ đầu tư, mở rộng quy mô, diện tích sản xuất sản phẩm sạch, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm: Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương đang phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng 05 đề án, chính sách để hỗ trợ nâng cao quy mô sản xuất trồng trọt, chăn nuôi an toàn, hữu cơ, xây dựng cổng thông tin truy suất nguồn gốc nông sản tỉnh Bắc Giang, dự kiến hoàn thành và trình HĐND, UBND tỉnh ban hành năm 2020.

Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất, quản lý trong nông nghiệp: Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; năm 2020, tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho chủ trang trại, hộ nông dân sản xuất giỏi trên địa bàn tỉnh.

Phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm nghiệp – thủy sản: UBND tỉnh đã phê duyệt Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; đồng thời trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 Quy định cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025.

Đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì nhãn mác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm: UBND tỉnh đang tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng các chương trình, kế hoạch, quy định, đề án, dự án hỗ trợ đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì nhãn mác; tăng cường thông tin, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

Phát triển kết cấu hạ tầng, huy động các nguồn lực phục vụ cho sản xuất nông nghiệp: UBND tỉnh đang xem xét, ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; Kế hoạch đầu tư nâng cấp cải tạo hệ thống thủy lợi trên địa bàn.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Nghị quyết 130 và Nghị quyết 401 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy là chủ trương lớn, đúng đắn, đi vào cuộc sống, đã kịp thời đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn đất nước đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế

thể giới; được triển khai đồng bộ, toàn diện, nghiêm túc, nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình hưởng ứng mạnh mẽ của nhân dân; đã làm thay đổi tư duy nhận thức của cán bộ lãnh đạo, quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đặt biệt là công nghệ cao để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, tăng giá trị trên một đơn vị diện tích và tăng thu nhập cho nông dân; bước đầu đã thu hút được một số doanh nghiệp lớn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, điển hình như: Tập đoàn Hòa Phát, Tập Đoàn Dabaco, Công ty CP Lâm nghiệp Hưng Thịnh, nhằm tạo bước đột phá lớn trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 130-NQ/TU, toàn tỉnh đã huy động được trên 593.124 triệu đồng đầu tư hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 103.589 triệu đồng chiếm 17,5%; ngân sách tỉnh hỗ trợ 94.895 triệu đồng chiếm 16%; ngân sách huyện thành phố hỗ trợ 65.735 triệu đồng, chiếm 11,1%; đặc biệt nguồn vốn đối ứng của các tổ chức, cá nhân tham gia là trên 328.905 triệu đồng, chiếm 55,4 %.

Toàn tỉnh đã triển khai xây dựng trên 716 mô hình (trồng trọt 282 mô hình, chăn nuôi 200 mô hình, thủy sản 210 mô hình, lâm nghiệp 24 mô hình) nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đi vào sản xuất có hiệu quả. Các mô hình có sự tham gia hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trong việc chuyển giao quy trình công nghệ, cung ứng vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích ứng dụng công nghệ cao, nhất là ứng dụng công nghệ nhà lưới, nhà màng trồng rau, hoa trên địa bàn tỉnh đạt từ 700-1.200 triệu đồng/ha/năm, tăng từ 7-10 lần so với sản xuất thông thường (110 triệu đồng/ha/năm), tăng từ 7,6-13 lần so với năm 2016 (92,1 triệu đồng/ha/năm). Hiệu quả từ các mô hình đã giúp tạo thêm nhiều việc làm tại chỗ, nâng cao mức thu nhập cho người lao động, tăng từ 2-3 lần so với sản xuất thông thường. Đồng thời thu hút các tri thức trẻ có trình độ, năng lực tham gia khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư vào nông nghiệp. Các mô hình sản xuất theo quy mô trang trại, hợp tác xã đều có sự tham gia liên kết trong việc tích tụ đất đai, sơ chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm đang có xu hướng phát triển mạnh. Điển hình cho các mô hình liên kết đem lại hiệu quả cao như: Chuỗi liên kết tiêu thụ vải thiều ở huyện Lục Ngạn và Tân Yên; chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa chất lượng, rau an toàn, rau chế biến ở huyện Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Việt Yên, Lục Nam, Lạng Giang và thành phố Bắc Giang; mô hình chuỗi liên kết “chăn nuôi-giết mổ, chế biến- tiêu thụ gà đồi Yên Thế”; mô hình sản xuất tiêu thụ lợn sạch tại Tân Yên, Hiệp Hòa,...mô hình liên kết giữa các hộ chăn nuôi với các doanh nghiệp như: Công ty CP (Thái Lan), JAJA (Indonexia), DABACO, RTD,...

Công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, tem truy xuất nguồn gốc, quảng bá, xúc tiến thương mại được quan tâm; các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh tiếp tục được duy trì, phát triển và ngày càng khẳng định được chỗ đứng trên thị trường trong nước và xuất khẩu như: Vải thiều Lục Ngạn, gà đồi Yên Thế, mỳ Chũ...; một số sản phẩm mới đang được phát triển và có sức cạnh tranh cao trên thị trường như: Rau an toàn, rau chế biến, bưởi Diễn Hiệp Hòa, rau cần Hoàng Lương, vú sữa Tân Yên, chè xanh bản Ven Yên Thế... Nhờ có thị trường ổn định

đã khuyến khích các chủ thể tích cực tham gia, yên tâm đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, thực hiện liên doanh, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị ổn định, bền vững, điển hình các địa phương làm tốt như: Lục Ngạn, Yên Dũng, Yên Thế, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang.

Từ những thành công trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp những năm qua đã góp phần quan trọng đưa sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bắc Giang đứng trong top đầu của các tỉnh trung du miền núi phía Bắc và cả nước; đã tạo sự ngưỡng mộ, quan tâm của có nhiều tỉnh, thành trong cả nước như: Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Lào Cai, Sơn La...đến thăm quan và học tập kinh nghiệm.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Về tồn tại, hạn chế

Việc cụ thể hóa nội dung các Nghị quyết ở một số sở, ngành, địa phương còn chậm; hiệu quả, tiến độ thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của Nghị quyết 401-NQ/TU chưa cao, điển hình như: Công tác rà soát, xác định không gian phát triển, xây dựng bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực còn chậm; một số quy hoạch ngành, lĩnh vực còn chưa được cụ thể và có sự chồng chéo, định hướng phát triển đôi khi còn chưa theo kịp thực tế...

Các mô hình được triển khai xây dựng cơ bản còn nhỏ lẻ, phân tán; hàm lượng công nghệ cao chưa nhiều, chưa mang tính hệ thống, thiếu đồng bộ từ khâu sản xuất đến khâu thu hoạch, sơ chế và bảo quản; việc áp dụng công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa, công nghệ sinh học để sản xuất ra các sản phẩm nông sản chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm chưa nhiều.

Nguồn lực đầu tư bao gồm cả tài chính và nhân lực về công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp trong các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã và các mô hình còn thiếu và yếu, trong khi đó chủ các mô hình khó tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác, nên chưa tạo ra sự đột phá cho phát triển; sản xuất của một số mô hình còn mang tính thử nghiệm, lựa chọn đối tượng cây trồng, vật nuôi để sản xuất chưa phù hợp, hiệu quả chưa cao, chưa tương xứng với mức đầu tư.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, chủ yếu vẫn là hộ gia đình, quy mô nhỏ. Kinh tế hợp tác xã, trang trại tuy có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chất lượng, hiệu quả hoạt động chưa cao; số lượng các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa phát huy được vai trò trung tâm dẫn dắt cho phát triển sản phẩm chủ lực, đặc trưng thành các vùng sản xuất tập trung trong tỉnh.

Một số sản phẩm chưa có thương hiệu, nhãn hiệu để truy xuất nguồn gốc; công nghệ chế biến và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, chủ yếu mới dừng lại ở khâu sơ chế, chưa có chế biến sâu, nên chưa phát huy được lợi thế cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn mang tính hình thức, chưa chặt chẽ; tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp còn thấp.

Một số sở, ban, ngành, chính quyền cấp huyện chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các đơn vị cấp dưới trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao; chế độ thông tin báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết hàng năm, báo cáo sơ tổng kết gửi cơ quan Thường trực (Sở Nông nghiệp và PTNT) còn chậm, chất lượng báo cáo chưa đạt yêu cầu; một số cơ quan, địa phương chưa tổ chức sơ, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết.

2.2. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan:*

Đây là lĩnh vực mới, đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn và cần có sự thay đổi tư duy sản xuất của người làm nông nghiệp từ nông hộ nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa tập trung, có sự liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất tới tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Xuất phát điểm nền kinh tế của tỉnh còn thấp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất còn hạn chế, thiếu đồng bộ. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh và thị trường trong khu vực và trên thế giới, rủi ro cao hơn so với các ngành khác nên chưa thực sự thu hút được các nhà đầu tư có tiềm năng lớn.

Ruộng đất manh mún, nhỏ lẻ, phân tán, khó khăn cho việc áp dụng cơ giới hóa, chuyển giao khoa học kỹ thuật và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất tập trung. Trong khi đó, việc tập trung, tích tụ đất đai gặp nhiều khó khăn do tư tưởng giữ đất của một bộ phận người dân, gây trở ngại lớn cho việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh.

Thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản không ổn định, thường xuyên biến động, làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất của người dân và doanh nghiệp; giá cả, chất lượng của các loại vật tư đầu vào (giống, thức ăn, phân bón, thuốc phòng trừ dịch bệnh...) luôn biến động; cơ cấu lao động đang có sự thay đổi mạnh mẽ, phần lớn lao động trẻ, có trình độ có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

** Nguyên nhân chủ quan:*

Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chưa coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế xã hội, chưa tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp và hợp tác xã trong việc tích tụ đất đai để tổ chức sản xuất thành vùng tập trung, chưa làm tốt công tác tìm kiếm, phát triển thị trường cho các sản phẩm công nghệ cao và coi hoạt động này là của chủ thể sản xuất.

Chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên môn, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân có trình độ và am hiểu về nông nghiệp công nghệ cao còn nhiều hạn chế, dẫn đến thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức sản xuất.

Việc công khai, minh bạch các quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp, cải cách thủ tục hành chính của một số địa phương, cơ quan, đơn vị chưa đi vào thực chất, chậm đổi mới; công tác thông tin, tuyên truyền, vận động người dân, doanh

ngành đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của một số cấp ủy, chính quyền chưa kịp thời, thường xuyên, liên tục.

Các cơ quan chuyên môn của các Bộ, ngành ở Trung ương chậm ban hành các văn bản chỉ đạo, quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật hướng dẫn về sản xuất nông nghiệp công nghệ cao để các địa phương làm căn cứ tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ hiệu quả.

Công tác thẩm định, lựa chọn địa điểm thực hiện dự án (mô hình) ở một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến chủ một số mô hình đã được lựa chọn có trình độ chuyên và năng lực tài chính yếu, chất lượng của một số mô hình không cao, tính lan tỏa và khả năng nhân rộng thấp.

Một số chủ mô hình vẫn còn tâm lý trông chờ, ỉ lại vào nguồn hỗ trợ của nhà nước, chưa thực sự chủ động, tích cực trong việc huy động các nguồn lực để đầu tư vào phát triển sản xuất và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm; hệ thống cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông thôn còn thiếu đồng bộ, chưa sát với tình hình thực tế và còn nhiều vướng mắc, bất cập.

3. Bài học kinh nghiệm

Từ những kết quả đánh giá thực hiện các Nghị quyết nêu trên, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

- *Một là*, phải có sự vào cuộc, lãnh đạo, chỉ đạo một cách quyết liệt và đồng bộ của các cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, đồng thời đề cao vai trò trách nhiệm người đứng đầu. Đây được coi là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt, là yếu tố sống còn trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, vận động giúp cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức rõ về ý nghĩa, vai trò, sự cần thiết phải tập trung mọi nguồn lực để đầu tư hỗ trợ cho việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- *Hai là*, phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và tổ chức thành vùng sản xuất tập trung, có mục tiêu, định hướng rõ ràng; phải có sự gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu thụ sản phẩm để hình thành liên kết chuỗi ổn định, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia; chú trọng xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì, tem truy xuất nguồn gốc và ứng dụng công nghệ thông tin.

- *Ba là*, phải lựa chọn đối tượng cây trồng, vật nuôi có giá trị, phù hợp với công nghệ, tiềm năng, thế mạnh để đưa vào sản xuất tập trung tại mỗi vùng, địa phương, nhằm đem lại hiệu quả cao nhất; có cơ chế chính sách phù hợp, đồng bộ nhằm thu hút mọi nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn. Đặc biệt là các doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính, công nghệ có tâm huyết, trách nhiệm với cộng đồng sẽ đóng vai trò đầu tàu tiên phong trong việc dẫn dắt thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ của tỉnh lên một tầm cao mới.

- *Bốn là*, phải quan tâm đến công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ cao cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên môn các cấp, doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

- Năm là, Phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải giải quyết được việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, thu nhập cho người nông dân, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

PHẦN THỨ HAI

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

I. MỤC TIÊU THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục duy trì, nhân rộng kết quả thực hiện Nghị quyết 130-NQ/TU và Kế hoạch số 211/KH-UBND. Đẩy mạnh việc học tập, quán triệt và triển khai thực hiện thành công các mục tiêu Nghị quyết số 401-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch 115/KH-UBND của UBND tỉnh đã đề ra.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

Để duy trì, nhân rộng kết quả thực hiện Nghị quyết số 130-NQ/TU và tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả và hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trong thời gian tới các Sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các huyện, thành phố cần tập trung tổ chức thực hiện tốt một số nhiệm vụ:

1. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tiềm năng thế mạnh, các chủ trương, chính sách của tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các thành tựu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, các mô hình điển hình tiên tiến trong sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm để nhân ra diện rộng; đồng thời đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh.

2. Rà soát, lựa chọn, định hướng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh; đồng thời quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tương xứng, đồng bộ từ sản xuất đến sơ chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp thu hút các nguồn lực đầu tư, tạo chuỗi gắn kết ổn định, bền vững.

3. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, tự động hóa các khâu trong quá trình sản xuất; tập trung ứng dụng các tiến bộ về giống, các quy trình sản xuất tiên tiến, công nghệ sạch, hữu cơ, các chế phẩm sinh học, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, công nghệ thông tin trong chuyển giao kỹ thuật, quản lý sản xuất, quảng bá, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm.

4. Mở rộng quy mô, diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, an toàn sinh học trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; tăng cường công tác quản lý nhà nước về sản xuất, cung ứng vật tư kỹ thuật nông nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các chế phẩm, chất phụ gia, chất cấm trong sản xuất và bảo quản nông sản.

5. Củng cố, đổi mới, nâng cao hiệu quả của các hình thức liên kết trong tập trung, tích tụ đất đai, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở phát triển, liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, các trang trại, gia trại, kinh tế hộ theo chuỗi giá trị.

6. Khuyến khích, hỗ trợ loại hình kinh tế tập thể tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó ưu tiên phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp.

7. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, sự chủ động, tích cực tham gia của MTTQ và các đoàn thể trong phát triển nông nghiệp.

III- KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Tỉnh ủy, HĐND tỉnh: Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp; tiếp tục tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; tiếp tục có chính sách hỗ trợ các thành phần kinh tế đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; bố trí đủ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án theo Kế hoạch số 115/KH-UBND của UBND tỉnh.

2. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các đoàn thể: Tăng cường công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp đến toàn thể hội viên và các tầng lớp nhân dân; cùng chính quyền các cấp vận động các thành phần kinh tế đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, cơ chế, chính sách theo quy định.

3. Đề nghị các huyện, thành phố: Tiếp tục quán triệt, triển khai nội dung Nghị quyết số 401-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 115/KH-UBND của Ủy ban nhân tỉnh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các khu vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn; có cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả; tăng cường chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn chủ các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là các mô hình bị ảnh hưởng do thời tiết và dịch bệnh phải sớm khắc phục kịp thời để tiếp tục duy trì sản xuất ổn định, hiệu quả, bền vững và lâu dài.

(Có bản dự thảo báo cáo tổng kết chi tiết kèm theo)

Vậy, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh thông qua báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết đề trình Ban thường vụ Tỉnh ủy theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lưu VT.

Bản điện tử:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Thị Thu Hà;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Chi cục Trồng trọt và BVTV.

GIÁM ĐỐC

Dương Thanh Tùng